

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2020.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 10/2020

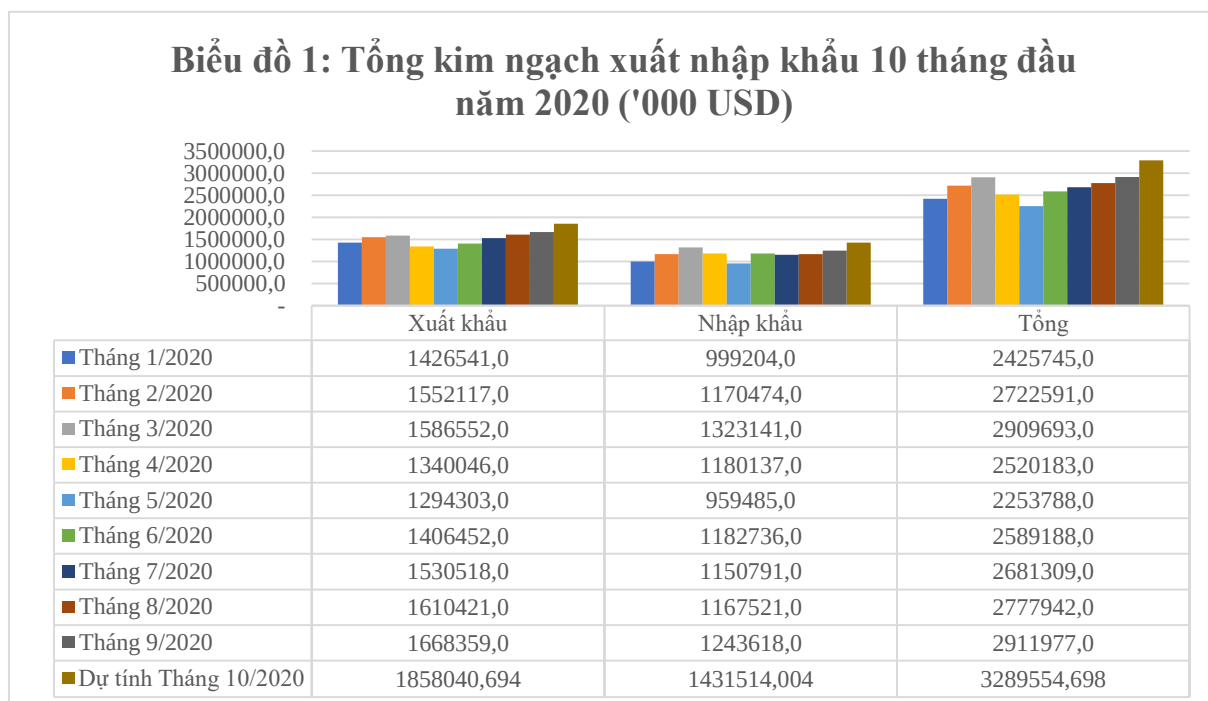
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10/2020 ước đạt 3.289 triệu USD (chiếm khoảng 6,42% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 13% so với tháng 9/2020, tăng 4% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 10/2020 ước đạt 1.858 triệu USD (chiếm khoảng 6,96% KNXK của cả nước), tăng 11,4% so với tháng 9/2020 (cả nước giảm 1,7% so với tháng trước) và tăng 5,8% so với cùng kỳ (cả nước tăng 9,9% so với cùng kỳ). Trong đó, khối FDI ước đạt 1.404 triệu USD (chiếm khoảng 75,6% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), tăng khoảng 11,8% so với tháng trước và tăng khoảng 6% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 10/2020 đạt 1.431 triệu USD (chiếm khoảng 5,84% KNNK của cả nước), tăng 15,1% so với tháng 9/2020 (cả nước tăng 1,2%), tăng 1,8% so với cùng kỳ (cả nước tăng 10,1%). Trong đó khối FDI ước đạt 1.061 triệu USD (chiếm 74,2% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh), tăng khoảng 15,7% so với tháng trước và tăng khoảng 2% so với cùng kỳ.

Tháng 10/2020, xuất siêu đạt 426 triệu USD (chiếm 19,4% cả nước) (cả nước xuất siêu 2,2 tỷ USD), tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 22% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 1: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2020 ('000 USD)



2. Tình hình xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2020

Dự ước 10 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 27.143 triệu USD (chiếm khoảng 6,17% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 6,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

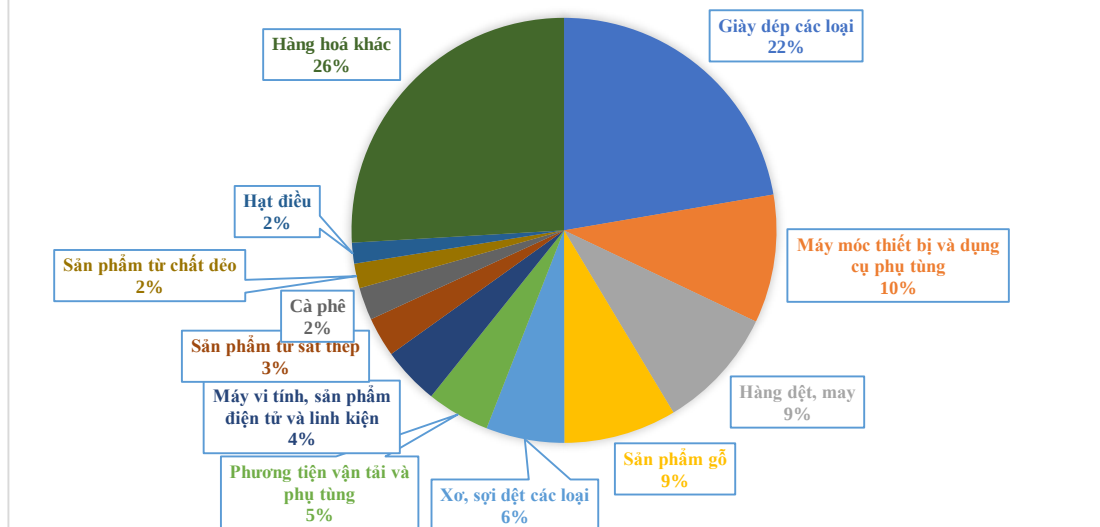
- KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 15.322 triệu USD (chiếm khoảng 6,68% KNXK cả nước), giảm 4,4% so với cùng kỳ (cả nước tăng 4,7%). Trong đó khối FDI ước đạt 11.765 triệu USD (chiếm 76,8% KNXK), giảm 3,6% so với cùng kỳ.

- KNNK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 11.821 triệu USD (chiếm khoảng 5,6% KNNK cả nước), giảm 9,8% so với cùng kỳ (cả nước tăng 0,4%). Trong đó khối FDI ước đạt 8.991 triệu USD (chiếm 76,1%), giảm 6,9% so với cùng kỳ.

- Xuất siêu: Dự ước 10 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 3.500 triệu USD, chiếm 18,7% xuất siêu cả nước (cả nước 10 tháng xuất siêu 18.720 triệu USD), tăng 19,4% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 10/2020	Dự tính 10 tháng/2020	Dự tính tháng 10/2020 so Tháng 9/2020	Dự tính tháng 10/2020 so cùng kỳ	Dự tính 10 tháng/2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1,858,041	15,322,104	11.4%	5.8%	-4.4%	100.0%	100.0%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế nhà nước	47,526	410,011	8.4%	3.4%	-10.4%	2.6%	2.7%
Kinh tế Ngoài nhà nước	406,072	3,147,003	10.4%	5.2%	-6.8%	21.9%	20.5%
Kinh tế có vốn ĐTNN	1,404,443	11,765,090	11.8%	6.0%	-3.6%	75.6%	76.8%
II. Nhóm/ mặt hàng chủ yếu							
Hàng hoá khác	464,121	3,949,034	11.2%	0.9%	-5.4%	25.0%	25.8%
Giày dép các loại	402,632	3,397,417	18.1%	2.0%	-2.9%	21.7%	22.2%
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	186,395	1,486,825	17.8%	22.0%	6.4%	10.0%	9.7%
Hàng dệt, may	178,100	1,420,660	17.4%	0.3%	-15.2%	9.6%	9.3%
Sản phẩm gỗ	164,039	1,308,496	3.3%	11.6%	6.8%	8.8%	8.5%
Xơ, sợi dệt các loại	111,636	907,982	4.1%	-9.1%	-24.4%	6.0%	5.9%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	93,412	732,733	1.5%	3.6%	-7.4%	5.0%	4.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	88,992	665,202	2.7%	49.7%	31.6%	4.8%	4.3%
Sản phẩm từ sắt thép	58,087	460,224	5.5%	-0.4%	-21.7%	3.1%	3.0%
Cà phê	32,759	377,796	14.9%	46.5%	16.6%	1.8%	2.5%
Sản phẩm từ chất dẻo	32,338	285,415	16.3%	4.7%	-4.5%	1.7%	1.9%
Hạt điều	32,474	242,213	2.8%	3.2%	-9.8%	1.7%	1.6%
Cao su	9,281	54,663	2.2%	41.7%	5.9%	0.5%	0.4%
Hạt tiêu	3,775	33,443	15.2%	60.2%	6.3%	0.2%	0.2%

BIỂU ĐỒ 2: CƠ CẤU MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU

1. Giày dép các loại

1.1. KNXXK mặt hàng giày dép các loại tháng 10/2020 ước đạt 402 triệu USD (chiếm 21,7% tổng KNXXK của tỉnh), tăng 18% với tháng 9/2020, tăng 2% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong tháng 10/2020 gồm: Hoa Kỳ 149 triệu USD (chiếm 37% KNXXK mặt hàng giày dép), tăng 6,6% so với cùng kỳ; Trung Quốc 94 triệu USD (chiếm 23,4%), tăng 56,5%; Bỉ 52 triệu USD (chiếm 12,9%), tăng 4,9%; Nhật Bản 12,5 triệu USD (chiếm 3,1%), giảm 9,3%; Đức 11,6 triệu USD (chiếm 2,9%), giảm 44,6%.

1.2. KNXXK mặt hàng giày dép các loại 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 3.397 triệu USD (chiếm 22,2%), giảm 2,9% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong 10 tháng đầu năm 2020 gồm: Hoa Kỳ 1.177 triệu USD (chiếm 34,6%), giảm 8,4% so với cùng kỳ; Trung Quốc 719 triệu USD (chiếm 21%), tăng 31,7%; Bỉ 387 triệu USD (chiếm 11,4%), giảm 9,5%; Nhật Bản 124 triệu USD (chiếm 3,68%), tăng 7,5%; Đức 122 triệu USD (chiếm 3,6%), giảm 16% so với cùng kỳ;...

2. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

2.1. KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 10/2020 ước đạt 186,3 triệu USD (chiếm 10% KNXXK của tỉnh), tăng 17,8% so với tháng 9/2020 và tăng 22% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 51,4 triệu USD (chiếm 27,6%), tăng 36% so với cùng kỳ; Nhật Bản 17,9 triệu USD (chiếm 9,6%), tương đương so với cùng kỳ; Trung Quốc 17 triệu USD (chiếm 9,2%), tăng 23,17%; Philippines 11,8 triệu USD (chiếm 6,4%), tăng 57%; Hàn Quốc 9,1 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 12,47%;...

2.2. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 1.486 triệu USD (chiếm 9,7% KNXK của tỉnh), tăng 6,4% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 380 triệu USD (chiếm 25,6%), tăng 23,4% so với cùng kỳ; Nhật Bản 155 triệu USD (chiếm 10,5%), tăng 1,7%; Trung Quốc 125 triệu USD (chiếm 9,2%), tăng 11,85%; Philipines 99,7 triệu USD (chiếm 6,7%), tăng 23,64%; Hàn Quốc 82,8 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 28%; Thái Lan 47 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 26,7%;...

3. Hàng dệt may

3.1. KNXK hàng dệt may tháng 10/2020 ước đạt 178 triệu USD (chiếm 9,6% KNXK của tỉnh), tăng 17,4% so với tháng 9/2020, tương đương so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu trong tháng 10/2020 gồm: Hoa Kỳ 79,5 triệu USD (chiếm 44,7%), tăng 16% so với cùng kỳ; Nhật Bản 16,8 triệu USD (chiếm 9,4%), tăng 3,9%; Pháp 14 triệu USD (chiếm 7,9%), tăng 18,2% so với cùng kỳ; Cambodia 8,2 triệu USD (chiếm 4,6%), tăng 17% so với cùng kỳ; Indonesia 6,9 triệu USD (chiếm 3,9%), giảm 7,7% so với cùng kỳ.

3.2. KNXK mặt hàng dệt may 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.420 triệu USD (chiếm 9,3% KNXK của tỉnh), giảm 15,2% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu trong 10 tháng đầu năm 2020 như sau: Hoa Kỳ 588 triệu USD (chiếm 41,4% KNXK mặt hàng dệt may), giảm 11,5% so với cùng kỳ; Nhật Bản 149 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 18%; Pháp 93,7 triệu USD (chiếm 6,6%), giảm 13,6%; Hàn Quốc 60,2 triệu USD (chiếm 4,2%), giảm 15,5%; Cambodia 58,5 triệu USD (chiếm 4,1%), giảm 6,7% so với cùng kỳ;...

4. Gỗ & sản phẩm gỗ

4.1. KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10/2020 ước đạt 164 triệu USD (chiếm 8,8% KNXK của tỉnh), tăng 3,3% so với tháng 9/2020, tăng 11,6% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 111 triệu USD (chiếm 68%), tăng 20% so với cùng kỳ; Nhật Bản 17,3 triệu USD (chiếm 10,6%), giảm 10,7% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 15,2 triệu USD (chiếm 9,3%), tăng 31,2%; Anh 3 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 15%; Australia 2,9 triệu USD (chiếm 1,8%), giảm 28,7%;...

4.2. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1.308 triệu USD (chiếm 8,5% luỹ kế KNXK của tỉnh), tăng 6,8% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 857 triệu USD (chiếm 65,5%), tăng 13% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 138,8 triệu USD (chiếm 10,6%), tăng 2,2% so với cùng kỳ; Nhật Bản 140 triệu USD (chiếm 10,7%), tương

đương so với cùng kỳ; Anh 25 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 6,9% so với cùng kỳ; Australia 24,3 triệu USD (chiếm 1,8%) giảm 13,7%;...

5. Xơ, sợi dệt các loại

5.1. KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 10/2020 ước đạt 111,6 triệu USD (chiếm khoảng 6% KNXK của tỉnh), tăng 4,1% so với tháng trước và giảm 9,1% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 48 triệu USD (chiếm 43%), tăng 4,5% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 12,4 triệu USD (chiếm 11,2%), giảm 28%; Bangladesh 4,8 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 38,8%; Đài Loan 4,7 triệu USD (chiếm 4,2%), tăng 72% so với cùng kỳ; Thổ Nhĩ Kỳ 3,8 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 36% so với cùng kỳ.

5.2. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK xơ, sợi dệt các loại ước đạt 907 triệu USD (chiếm 5,9%), giảm 24,4% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 390 triệu USD (chiếm 43%), giảm 12% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 119 triệu USD (chiếm 13%), giảm 19,5%; Thổ Nhĩ Kỳ 47 triệu USD (chiếm 5,2%), giảm 36%; Bangladesh 36,9 triệu USD (chiếm 4%), giảm 11%;...

6. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2020 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 93,4 triệu USD (chiếm 5% tổng KNXK của tỉnh), tăng 1,5% so với tháng 9/2020, tăng 3,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 732,7 triệu USD (chiếm 4,8% KNXK), giảm 7,4% so với cùng kỳ.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 89 triệu USD (chiếm 4,8% KNXK của tỉnh), tăng 2,7% so với tháng 9/2020, tăng 49,7% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 của mặt hàng này ước đạt 665 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 31,6% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 58 triệu USD (chiếm 3,1% KNXK của tỉnh), tăng 5,5% so với tháng 9/2020, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK ước đạt 460 triệu USD (chiếm 3%), giảm 21% so với cùng kỳ.

- Cà phê ước đạt 32,7 triệu USD (chiếm 1,8%), tăng 14,9% so với tháng trước, tăng 46,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK cà phê ước đạt 377 triệu USD (chiếm 2,5%), tăng 16,6% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 32 triệu USD (chiếm 1,7% KNXK của tỉnh), tăng 16,3% so với tháng 9/2020, tăng 4,7% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 285 triệu USD (chiếm 1,9%), giảm 4,5% so với cùng kỳ.

- Hạt điều tháng 10/2020 ước đạt 32,4 triệu USD (chiếm 1,7%), tăng 2,8% so với tháng trước, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 242 triệu USD (chiếm 1,6%), giảm 9,8% so với cùng kỳ.

- Cao su tháng 10/2020 ước đạt 9,2 triệu USD (chiếm 0,5%), tăng 2,2% so với tháng trước, tăng 41,7% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 54,6 triệu USD (chiếm 0,4%), tăng 5,9% so với cùng kỳ.

- Hạt tiêu tháng 10/2020 ước đạt 3,7 triệu USD (chiếm 0,2%), tăng 15% so với tháng trước, tăng 60% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 33,4 triệu USD (chiếm 0,2%), giảm 6,3% so với cùng kỳ.

7. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- KNXK tháng 10/2020 của nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 1.448 triệu USD, chiếm 78% tổng KNXK, tăng 12,6% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 11.889 triệu USD (chiếm 77,6%), giảm 7,3% so với cùng kỳ.

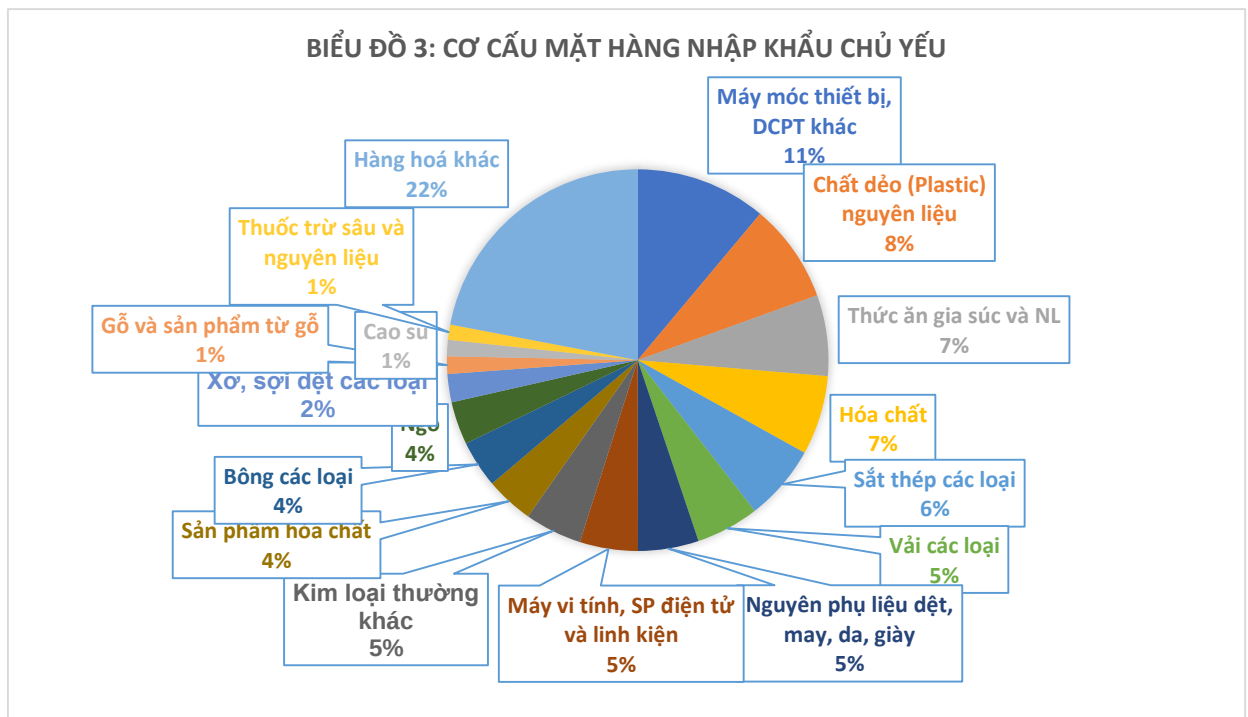
- Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 10/2020 ước đạt 267 triệu USD, tăng 5,3% so với tháng 9/2020, tăng 16,3% so với cùng kỳ, chiếm 14,3% tổng KNXK. Lũy kế KNXK nhóm hàng nông, lâm, thủy sản 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2.258 triệu USD (chiếm 14,7% KNXK), tăng 8,8% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 10/2020 ước đạt 142 triệu USD (chiếm 7,6% tổng KNXK), tăng 10,6% so với tháng 9/2020, tăng 25% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.173 triệu USD (chiếm 7,6%), tăng 5,7% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 10/2020	Dự tính 8 tháng/2020	Dự tính tháng 10/2020 so Tháng 9/2020	Dự tính tháng 10/2020 so cùng kỳ	Dự tính 10 tháng/2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1,431,514	11,821,535	15.1%	1.8%	-9.8%	100.0%	100.0%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế nhà nước	29,919	254,310	9.6%	0.8%	-14.2%	2.1%	2.2%
Kinh tế ngoài nhà nước	339,851	2,575,444	13.7%	1.2%	-18.1%	23.7%	21.8%
Kinh tế có vốn ĐTNN	1,061,744	8,991,781	15.7%	2.0%	-6.9%	74.2%	76.1%
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu							
Hàng hóa khác	339,903	2,579,750	22.4%	24.6%	3.7%	23.7%	21.8%
Máy móc thiết bị, DCPT khác	157,550	1,301,056	13.2%	-0.9%	-12.8%	11.0%	11.0%
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	117,863	983,527	15.4%	-4.9%	-18.8%	8.2%	8.3%
Thức ăn gia súc và NL	83,952	803,537	17.9%	-22.5%	26.7%	5.9%	6.8%
Hóa chất	89,361	788,709	12.2%	-13.2%	-24.7%	6.2%	6.7%
Sắt thép các loại	93,413	753,423	18.2%	-13.4%	-24.8%	6.5%	6.4%

Vải các loại	75,857	626,436	15.9%	-11.1%	-19.6%	5.3%	5.3%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	68,260	602,470	16.6%	-5.0%	-12.1%	4.8%	5.1%
Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện	69,926	577,455	0.1%	47.6%	28.5%	4.9%	4.9%
Kim loại thường khác	70,694	568,380	15.7%	-15.4%	158.8%	4.9%	4.8%
Sản phẩm hóa chất	58,149	476,820	13.8%	10.4%	-4.8%	4.1%	4.0%
Bông các loại	38,223	468,760	12.0%	23.0%	-13.2%	2.7%	4.0%
Ngô	63,281	426,911	2.3%	30.9%	11.4%	4.4%	3.6%
Xơ, sợi dệt các loại	31,464	280,259	16.2%	-22.0%	-29.3%	2.2%	2.4%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	22,558	174,065	10.6%	32.1%	-5.8%	1.6%	1.5%
Cao su	21,780	161,769	14.6%	18.8%	0.7%	1.5%	1.4%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	18,979	151,392	9.2%	-19.9%	-11.7%	1.3%	1.3%
Dược phẩm	5,135	49,146	15.1%	3.9%	-8.3%	0.4%	0.4%
Hạt điều	5,167	47,670	17.7%	-29.9%	-47.1%	0.4%	0.4%



Mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, lũy kế chiếm 11% KNNK 10 tháng đầu năm 2020, tiếp theo là các mặt hàng chất dẻo nguyên liệu (8%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (7%); Hoá chất (7%); sắt thép các loại (6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (5%); Vải các loại (5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 5%;...

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

1.1. KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 10/2020 ước đạt 157,5 triệu USD (chiếm 11% KNNK), tăng 13,2% so với tháng 9/2020 và giảm 0,9% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 52 triệu USD (chiếm 33%); Nhật Bản 31,2 triệu USD (chiếm 19,8%); Đài Loan

19,6 triệu USD (chiếm 12,5%); Hàn Quốc 17,9 triệu USD (chiếm 11,4%); Đức 10,2 triệu USD (chiếm 6,5%);...

1.2. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ước đạt 1.301 triệu USD (chiếm 11%), giảm 12,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 430 triệu USD (chiếm 33%); Nhật Bản 232 triệu USD (chiếm 17,9%); Đài Loan 169 triệu USD (chiếm 13%); Hàn Quốc 165 triệu USD (chiếm 12,7%); Đức 60,5 triệu USD (chiếm 4,7%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

2.1. KNNK tháng 10/2020 của nhóm hàng này ước đạt 117,8 triệu USD (chiếm 8,2% KNNK), tăng 15,4% so với tháng 9/2020, giảm 4,9% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hàn Quốc 35,6 triệu USD (chiếm 30,2%); Đài Loan 23 triệu USD (chiếm 19,5%), Trung Quốc 16 triệu USD (chiếm 13,7%); Ả Rập Xê Út 9,9 triệu USD (chiếm 8,4%); Nhật Bản 7,9 triệu USD (chiếm 6,7%).

2.2. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK chất dẻo nguyên liệu ước đạt 983 triệu USD (chiếm 8,3%), giảm 18,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK chất dẻo nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 272 triệu USD (chiếm 27,7%); Đài Loan 176 triệu USD (chiếm 17,9%); Trung Quốc 121 triệu USD (chiếm 12,3%); Hoa Kỳ 96 triệu USD (chiếm 9,7%); Ả Rập Xê Út 75,5 triệu USD (chiếm 7,6%);...

3. Thức ăn gia súc và nguyên liệu

3.1. KNNK Thức ăn gia súc và nguyên liệu tháng 10/2020 ước đạt 84 triệu USD (chiếm 5,9% KNNK), tăng 17,9% so với tháng trước, giảm 22,5% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Argentina 26,7 triệu USD (chiếm 31,8%); Brazil 31 triệu USD (chiếm 36,8%); Đài Loan 5 triệu USD (chiếm 6%); Hoa Kỳ 4,8 triệu USD (chiếm 5,7%); Chi-lê 3,8 triệu USD (chiếm 4,6%).

3.2. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 803 triệu USD (chiếm 6,8%), tăng 26,7% so với cùng kỳ. KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Argentina 348 triệu USD (chiếm 43,4%); Brazil 203 triệu USD (chiếm 25%); Thái Lan 53,5 triệu USD (chiếm 6,6%); Đài Loan 50,6 triệu USD (chiếm 6,3%); Hoa Kỳ 45 triệu USD (chiếm 5,6%).

4. Hoá chất

4.1. KNNK Hoá chất tháng 10/2020 ước đạt 89,3 triệu USD (chiếm 6,2% KNNK), tăng 12% so với tháng trước, giảm 13,2% so với cùng kỳ. Một số thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 20 triệu USD (chiếm 22,4%); Đài Loan 19 triệu USD (chiếm 21,4%); Thái Lan 8,9 triệu USD (chiếm 10%); Hàn Quốc 8,6 triệu USD (chiếm 9,7%); Nhật Bản 5,5 triệu USD (chiếm 6,2%).

4.2. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020 KNNK hoá chất ước đạt 788,7 triệu USD (chiếm 6,7% KNNK), giảm 24,7% so với cùng kỳ. KNNK sắt thép các loại 10 tháng đầu năm 2020 từ một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 175 triệu USD (chiếm 22%); Đài Loan 166 triệu USD (chiếm 21%); Hàn Quốc 94 triệu USD (chiếm 12%); Thái Lan 92,4 triệu USD (chiếm 11,7%).

5. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2020 như sau:

5.1. KNNK sắt thép các loại tháng 10/2020 ước đạt 93,4 triệu USD (chiếm 6,5% KNNK), tăng 18,2% so với tháng trước, giảm 13,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK hoá chất ước đạt 753 triệu USD (chiếm 6,4% KNNK), giảm 24,8% so với cùng kỳ.

5.2. KNNK vải các loại tháng 10/2020 ước đạt 75,8 triệu USD (chiếm 5,3% KNNK), tăng 16% so với tháng trước, giảm 11% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK vải các loại ước đạt 626 triệu USD (chiếm 5,3% KNNK), giảm 19,6% so với cùng kỳ.

5.3. KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tháng 10/2020 ước đạt 68,2 triệu USD (chiếm 4,8% KNNK), tăng 16,6% so với tháng trước, giảm 5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 602 triệu USD (chiếm 5,1% KNNK), giảm 12% so với cùng kỳ.

5.4. KNNK Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tháng 10/2020 ước đạt 70 triệu USD (chiếm 4,9%), tương đương so với tháng trước, tăng 47% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 577 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 28,5% so với cùng kỳ.

5.5. KNNK kim loại thường khác tháng 10/2020 ước đạt 70,6 triệu USD (chiếm 4,9% KNNK), tăng 15,7% so với tháng trước, giảm 15,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK kim loại thường khác ước đạt 568 triệu USD (chiếm 4,8%), tăng 158% so với cùng kỳ.

5.6. KNNK sản phẩm hoá chất tháng 10/2020 ước đạt 58 triệu USD (chiếm 4% KNNK), tăng 13,8% so với tháng trước, tăng 10,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK sản phẩm hóa chất ước đạt 476 triệu USD (chiếm 4%), giảm 4,8% so với cùng kỳ.

5.7. KNNK bông các loại tháng 10/2020 ước đạt 38 triệu USD (chiếm 2,7%), tăng 12% so với tháng trước, giảm 23% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK bông các loại ước đạt 468 triệu USD (chiếm 4%), giảm 13% so với cùng kỳ.

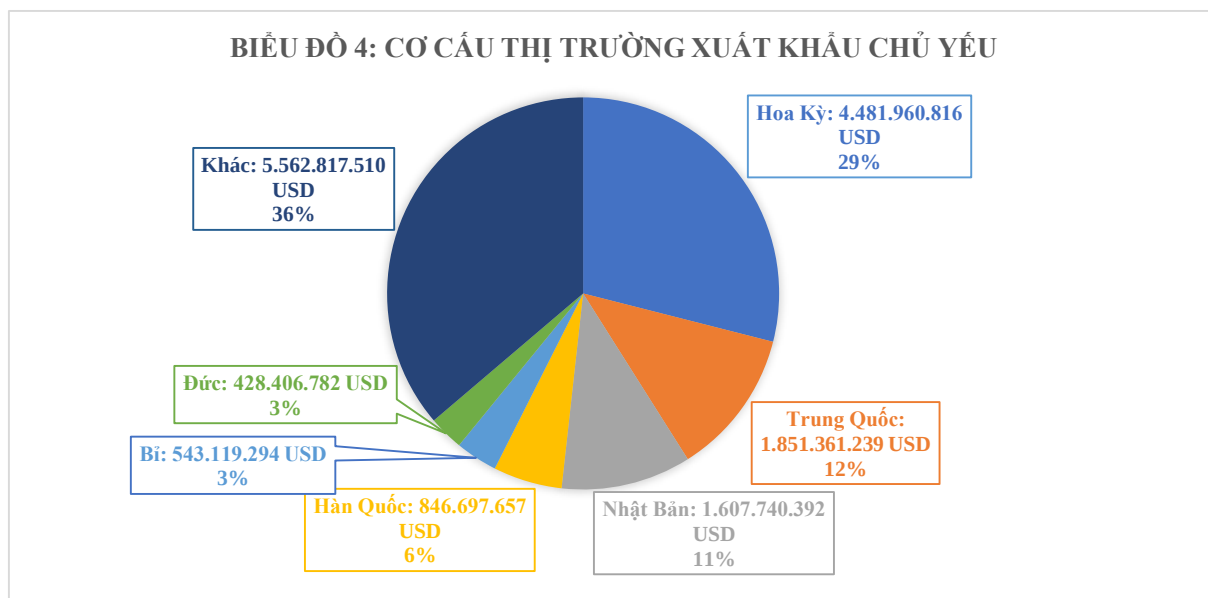
5.8. KNNK Ngô tháng 10/2020 đạt 63 triệu USD (chiếm 4,4%), tăng 2,3% so với tháng trước, tăng 31% so với cùng kỳ. KNNK 10 tháng đầu năm 2020 đạt 426 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 11,4% so với cùng kỳ.

5.9. KNNK xơ, sợi dệt các loại tháng 10/2020 đạt 31,4 triệu USD (chiếm 2,2%), tăng 16% so với tháng trước, giảm 22% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK

10 tháng đầu năm 2020 đạt 280 triệu USD (chiếm 2,4%), giảm 29% so với cùng kỳ.

5.10. KNNK gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10/2020 đạt 22,5 triệu USD (chiếm 1,6%), tăng 10,6% so với tháng trước, tăng 32% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK 10 tháng đầu năm 2020 đạt 174 triệu USD (chiếm 1,5%), giảm 29,8% so với cùng kỳ.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

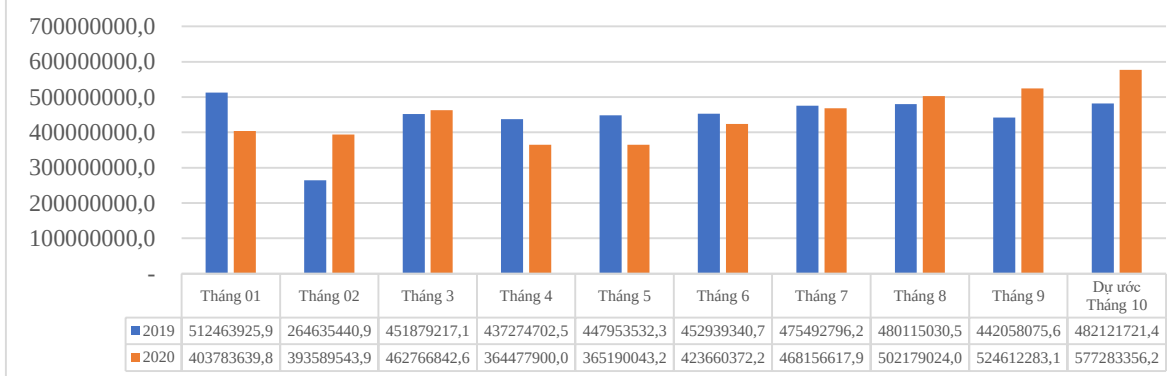


1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2020 ước đạt 577 triệu USD (chiếm 31% tổng KNXK), tăng 10% so với tháng 9/2020, tăng 19,7% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ trong tháng 10/2020 gồm: Giày dép các loại 149 triệu USD (chiếm 25,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ 111 triệu USD (chiếm 19,4%); Hàng dệt may 79,5 triệu USD (chiếm 13,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 51,4 triệu USD (chiếm 8,9%).

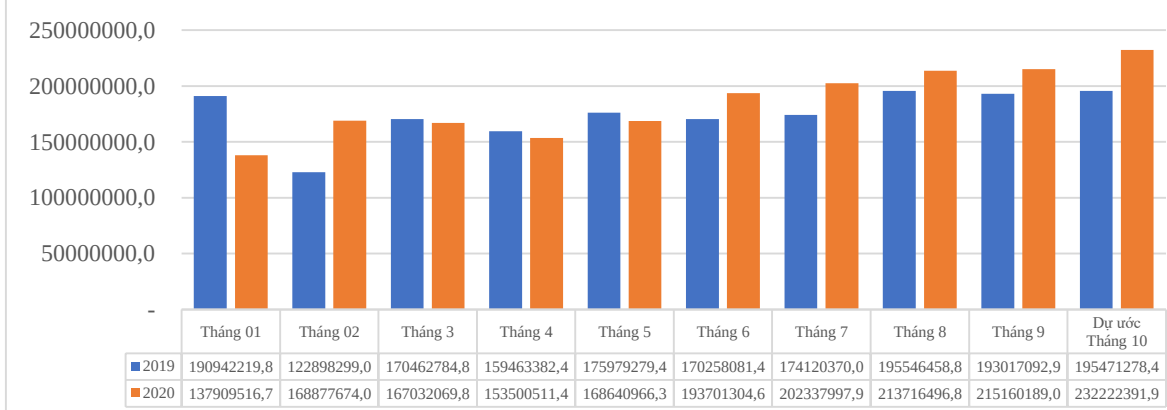
Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 4.481 triệu USD (chiếm 29%), tăng 1% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ 10 tháng đầu năm 2020 như sau: Giày dép các loại ước đạt 1.177 triệu USD (chiếm 26,3%); gỗ và sản phẩm gỗ 856 triệu USD (chiếm 19%); hàng dệt may 588 triệu USD (chiếm 13%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 380 triệu USD (chiếm 8,5%); Sản phẩm từ sắt thép 156 triệu USD (chiếm 3,5%).

Biểu đồ 5: KNXK Thị trường Hoa Kỳ 10 tháng đầu năm 2020

1.2. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 10/2020 ước đạt 232 triệu USD (chiếm 12,5% KNXK), tăng 7,9% so với tháng trước, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc trong tháng 10/2020 như sau: Giày dép các loại 94 triệu USD (chiếm 40,6%); Xơ, sợi dệt các loại 48 triệu USD (chiếm 20,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 17 triệu USD (chiếm 7,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 15,8 triệu USD (chiếm 6,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 8,3 triệu USD (chiếm 3,6%);...

Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Trung Quốc ước đạt 1.851 triệu USD (chiếm 12%), tăng 6,2% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Trung Quốc như sau: Giày dép các loại 719 triệu USD (chiếm 38,8%); xơ, sợi dệt các loại 389 triệu USD (chiếm 21%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 125 triệu USD (chiếm 6,8%); phương tiện vận tải 124 triệu USD (chiếm 6,7%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 72 triệu USD (chiếm 4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 66 triệu USD (chiếm 3,6%).

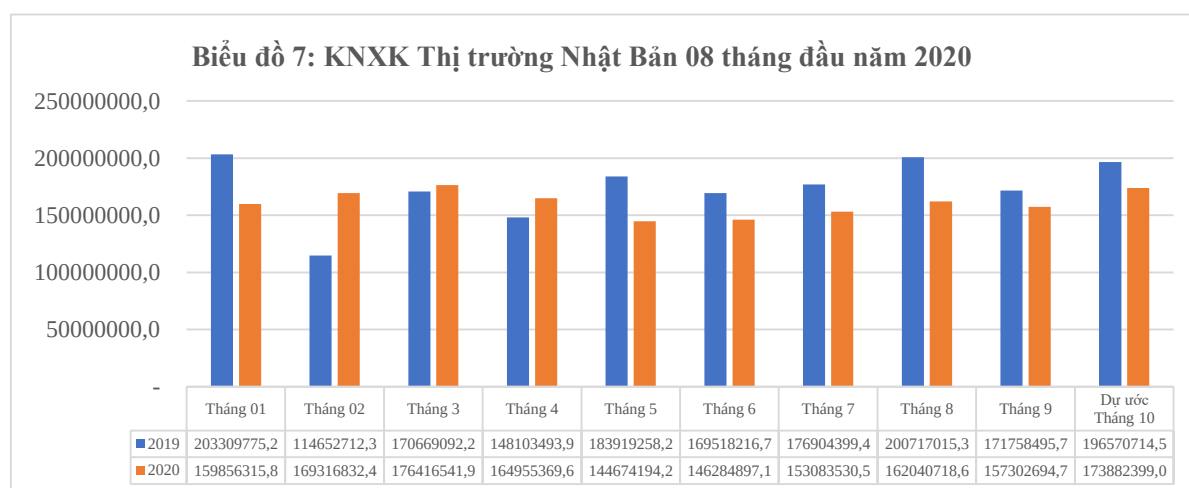
Biểu đồ 6: KNXK Thị trường Trung Quốc 09 tháng đầu năm 2020

1.3. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 10/2020 ước đạt 173,8 triệu USD (chiếm 9,36% KNXK), tăng 10,54% so với tháng trước, giảm 11,54% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản gồm: Gỗ

và sản phẩm gỗ 19,8 triệu USD (chiếm 11,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 17,9 triệu USD (chiếm 10,3%); Hàng dệt may 16,8 triệu USD (chiếm 9,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 15,9 triệu USD (chiếm 9,2%); Giày dép các loại 10,9 triệu USD (chiếm 6,3%);...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Nhật Bản ước đạt 1.607 triệu USD (chiếm 10,5% KNXK), giảm 7,3% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 155,7 triệu USD (chiếm 9,7%); hàng dệt may 149 triệu USD (chiếm 9,3%); gỗ và sản phẩm gỗ 142 triệu USD (chiếm 8,9%); giày dép các loại 123 triệu USD (chiếm 7,7%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 116 triệu USD (chiếm 7,2%); phương tiện vận tải 115,7 triệu USD (chiếm 7,2%).



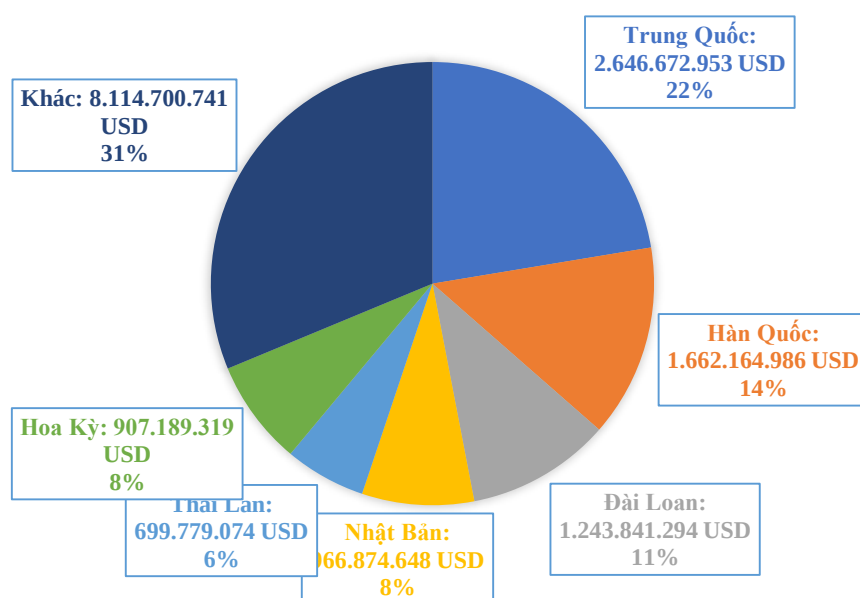
1.4. Thị trường khác:

KNXK vào thị trường Hàn Quốc ước đạt 89,7 triệu USD (chiếm 4,8%), tăng 10,68% so với tháng trước, giảm 11,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Hàn Quốc đạt 846 triệu USD (chiếm 5,5% lũy kế KNXK), tương đương so với cùng kỳ.

KNXK vào thị trường Bỉ ước đạt 66,6 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 12,26% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Bỉ đạt 543 triệu USD (chiếm 3,5% lũy kế KNXK), giảm 10,3% so với cùng kỳ.

KNXK vào thị trường Đức ước đạt 44 triệu USD (chiếm 2,3%), tăng 10,2% so với tháng trước, giảm 4,85% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK vào thị trường Đức 10 tháng đầu năm ước đạt 428 triệu USD (chiếm 2,8%), tương đương so với cùng kỳ.

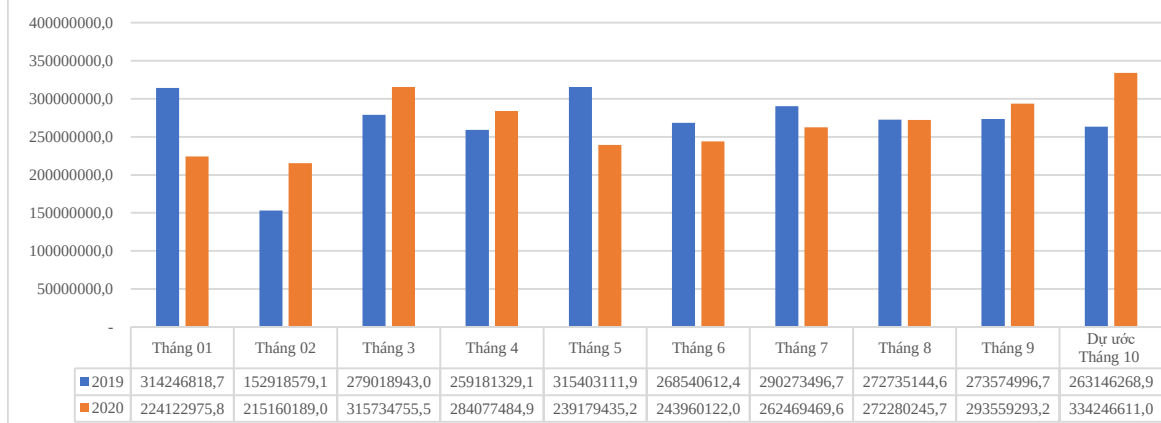
2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

BIỂU ĐỒ 8: CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 10/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 334 triệu USD (chiếm 23,3% tổng KNNK), tăng 13,86% so với tháng 9/2020, tăng 27% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong tháng 10/2020 gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 52 triệu USD (chiếm 15,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 40,5 triệu USD (chiếm 12%); Vải các loại 29,8 triệu USD (chiếm 8,9%); Sắt thép các loại 21,9 triệu USD (chiếm 8,3%); Hoá chất 20 triệu USD (chiếm 6%).

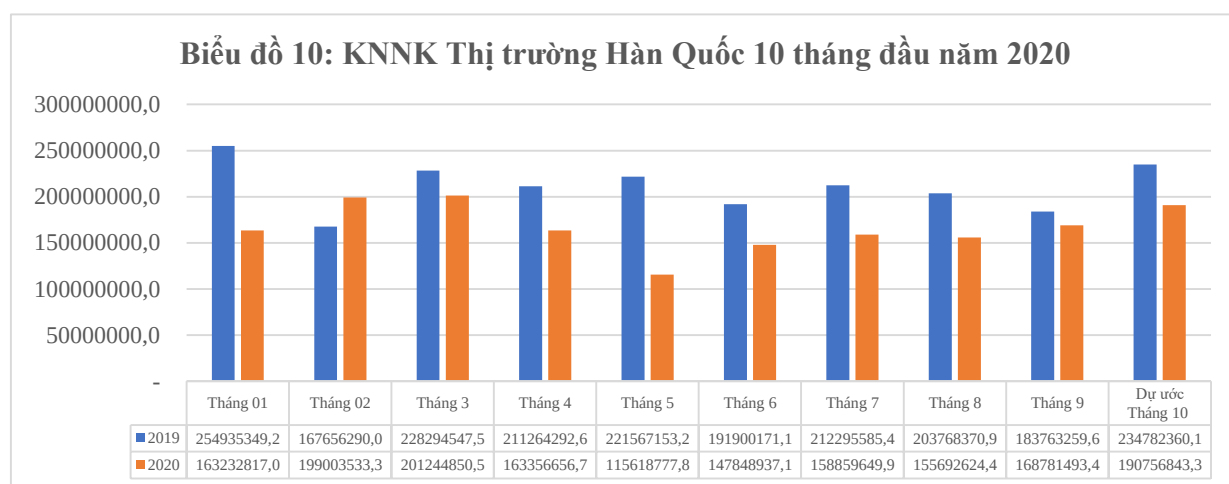
Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 2.646 triệu USD (chiếm 22,4% KNNK), giảm 1% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 430 triệu USD (chiếm 16%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 283 triệu USD (chiếm 10,7%); vải các loại 258 triệu USD (chiếm 9,8%); sắt thép các loại 221 triệu USD (chiếm 8,3%); hoá chất 175 triệu USD (chiếm 6,6%).

Biểu đồ 9: KNNK Thị trường Trung Quốc 08 tháng đầu năm 2020

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 10/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 190 triệu USD (chiếm 13,3%), tăng 13% so với tháng 9/2020, giảm 18,75% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc trong tháng 10/2020 gồm: Chất dẻo nguyên liệu 35,6 triệu USD (chiếm 18,7%); kim loại thường khác 26 triệu USD (chiếm 13,7%); sắt thép các loại 21,9 triệu USD (chiếm 11,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 17,9 triệu USD (chiếm 9,4%); vải các loại 14,2 triệu USD (chiếm 7,5%).

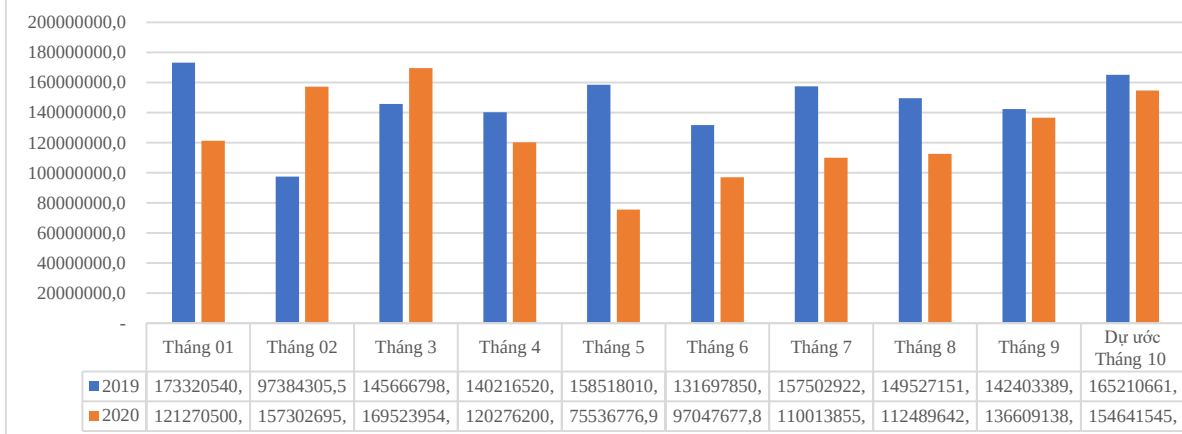
Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Hàn Quốc ước đạt 1.662 triệu USD (chiếm 14% KNNK), giảm 20,7% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Chất dẻo nguyên liệu 272 triệu USD (chiếm 16,4%); Sắt thép các loại 258,8 triệu USD (chiếm 15,6%); kim loại thường khác 187 triệu USD (chiếm 11,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 165 triệu USD (chiếm 10%); vải các loại 114,5 triệu USD (chiếm 6,9%);...



2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 10/2020 đạt 154 triệu USD (chiếm 10,8%), tăng 13% so với tháng 9/2020, giảm 6,4% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Đài Loan gồm: Chất dẻo nguyên liệu 23 triệu USD (chiếm 14,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 19,6 triệu USD (chiếm 12,7%); Hoá chất 19,1 triệu USD (chiếm 12,4%); Vải các loại 19,6 triệu USD (chiếm 12,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 12,3 triệu USD (chiếm 8%);...

Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Đài Loan ước đạt 1.243 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 14,75% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: chất dẻo nguyên liệu 176 triệu USD (chiếm 14%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 169 triệu USD (chiếm 13,6%); hoá chất 166 triệu USD (chiếm 13,4%); vải các loại 150 triệu USD (chiếm 12%); sản phẩm hóa chất 89 triệu USD (chiếm 7,2%);...

Biểu đồ 11: KNNK Thị trường Đài Loan 10 tháng đầu năm 2020

2.4. Thị trường khác:

- Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản tháng 10/2020 đạt 108 triệu USD (chiếm 7,57%), tăng 13,4% so với tháng trước, giảm 25,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản đạt 966,8 triệu USD (chiếm 8,18%), giảm 23,75% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Thái Lan tháng 10/2020 ước đạt 87 triệu USD (chiếm 6,1%), tăng 13,36% so với tháng trước, tăng 15,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng 2020 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản đạt 700 triệu USD (chiếm 5,9%), giảm 5% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2020 ước đạt 81 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 14% so với tháng trước, giảm 16% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ ước đạt 907 triệu USD (chiếm 7,6%), giảm 23,3% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Hải quan;
- Cục Thống kê;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLTM.

Thư|2020

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung